

CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)

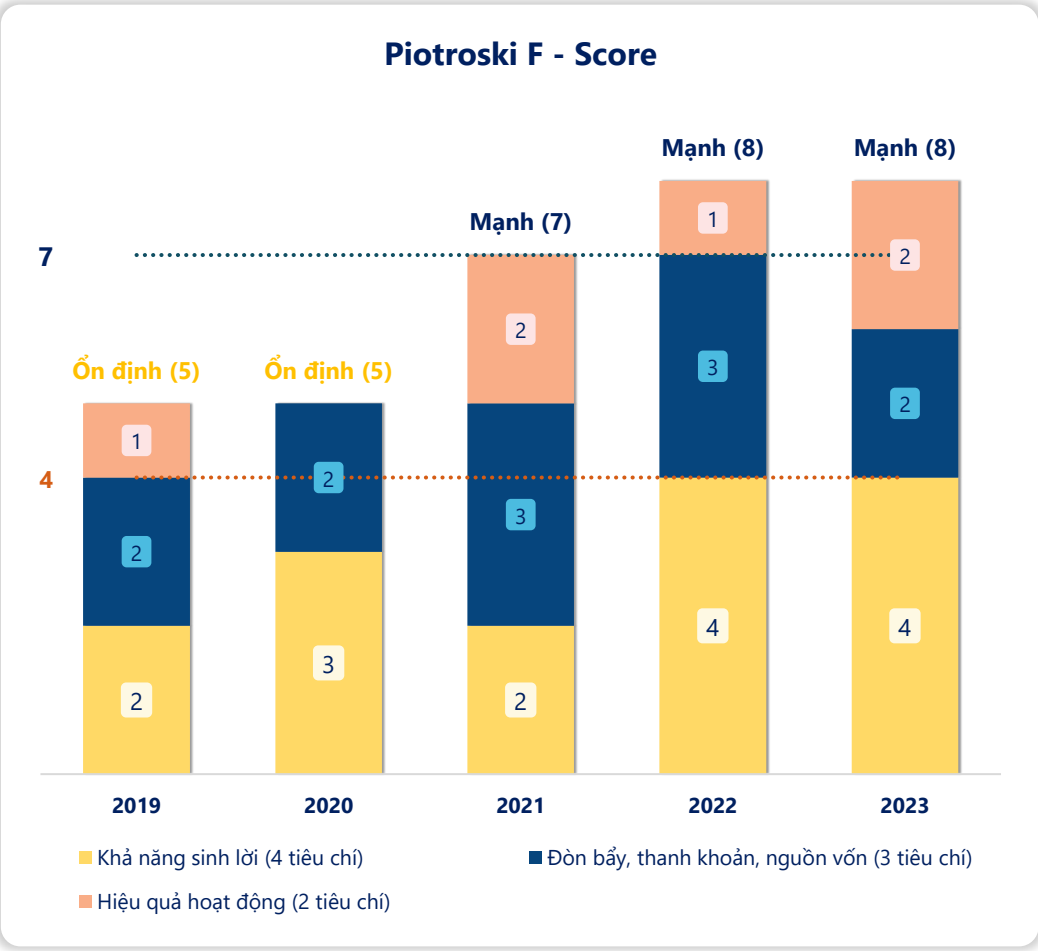
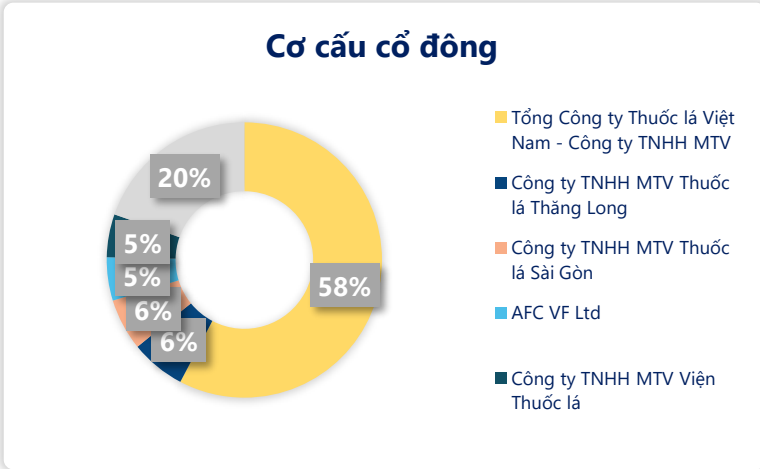
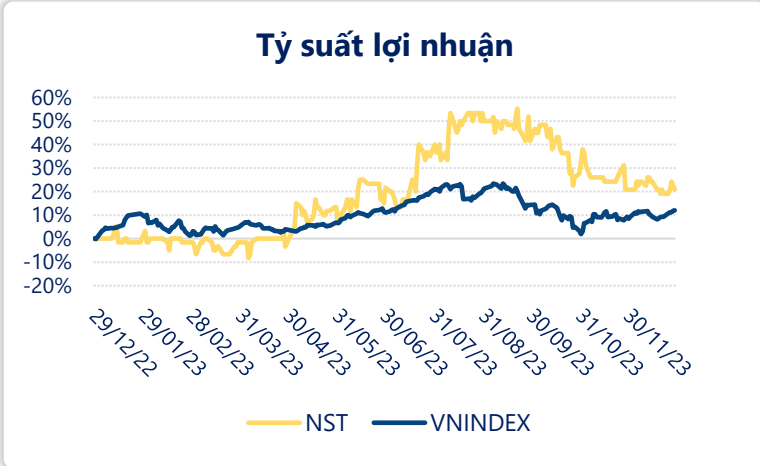
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-18.6%	3.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
706	YoY
tỷ VNĐ	▲ 136
	▲ 24.0%

LN sau thuế	2023
11.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.10
	▲ 58.3%

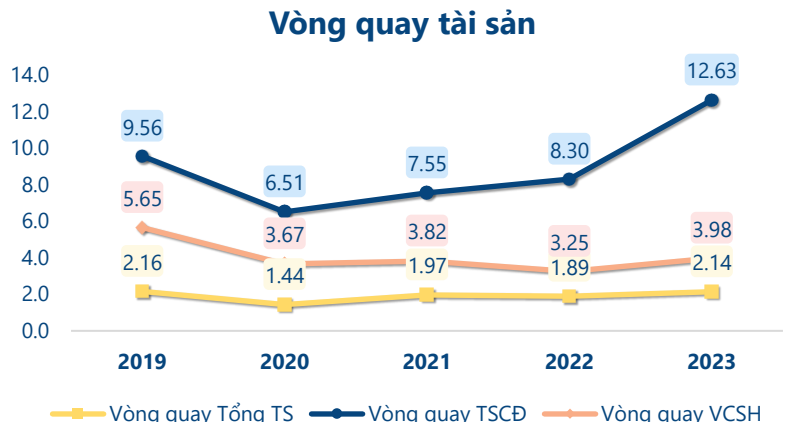
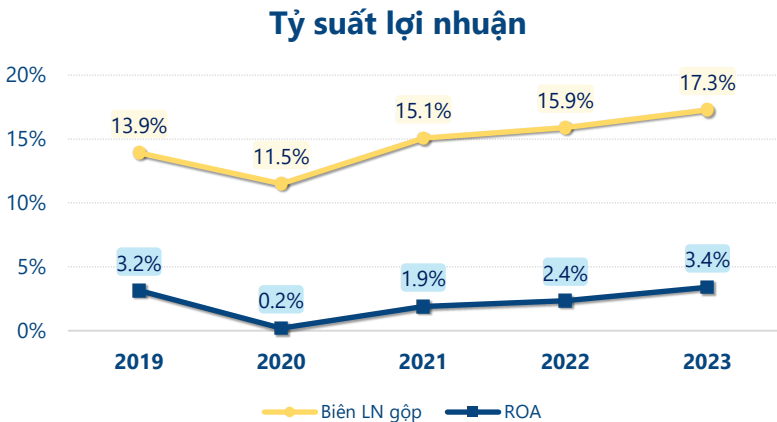
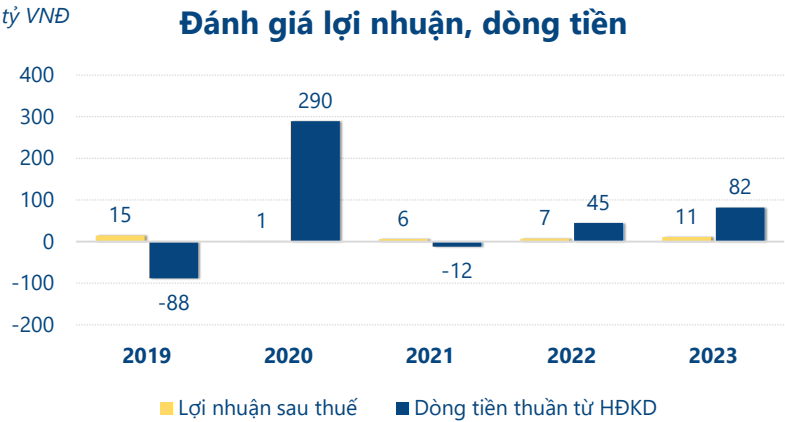


Năm 2023, F-Score của NST đạt 8/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "mạnh".

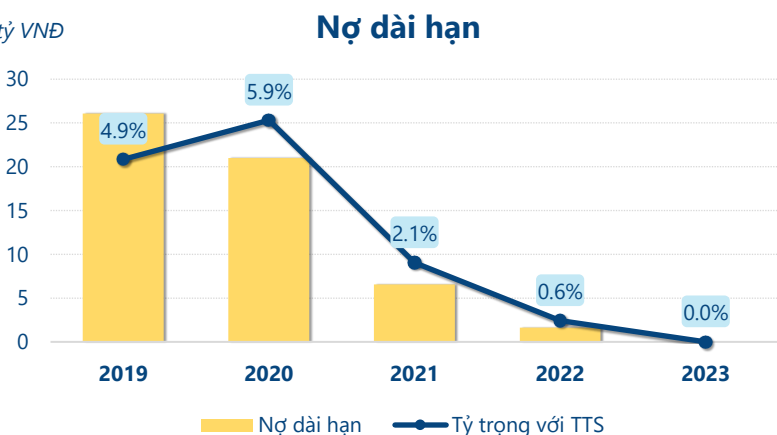
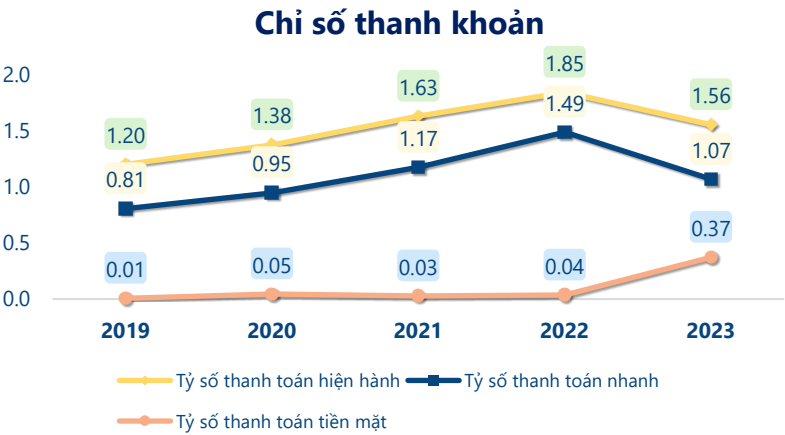
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của NST: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	371	290	27.9%
Tài sản ngắn hạn	298	209	42.6%
Tiền và tương đương tiền	71.4	4.00	1686%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	145	-21.7%
Hàng tồn kho	93.2	40.3	131%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	20.1	0.1%
Tài sản dài hạn	73.4	81.3	-9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	60.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.0	20.9	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	115	66.7%
Nợ ngắn hạn	191	113	69.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	8.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	4.70	1007%
Nợ dài hạn	0	1.64	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.64	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,016	641	656	570	706
Giá vốn hàng bán	874	567	557	479	584
Lợi nhuận gộp	141	73.7	98.8	90.6	122
Doanh thu HĐTC	2.07	3.69	2.70	2.30	0.87
Chi phí TC	19.3	16.2	6.36	6.37	3.15
Chi phí lãi vay	19.1	14.1	6.24	5.43	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	15.8	18.8	16.1	17.3
Chi phí QLDN	72.9	44.3	68.3	61.7	88.8
LN thuần từ HĐKD	18.3	1.16	8.03	8.63	13.7
Lợi nhuận khác	0.25	0.06	0.13	0.38	0.50
LN trước thuế	18.5	1.22	8.16	9.01	14.2
Lợi nhuận sau thuế	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.3	290	-12.3	44.9	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	-18.1	1.78	-6.48	-1.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-266	6.63	-38.2	-13.6
Tiền đầu kỳ	2.93	2.31	7.62	3.68	4.00
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	5.31	-3.94	0.27	67.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	2.31	7.62	3.68	4.00	71.4